

Số: 40 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/ Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2369/TTr-SNN, ngày 10 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

- 19 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- 01 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- 01 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- 08 thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- 23 thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Quyết định này thay thế và bãi bỏ các thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018 về việc công bố thủ



tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Bình Dương (Chi tiết tại Phần I – Danh mục thủ tục hành chính kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban; Giám đốc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã và các chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *KP*

- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KSTT, KTN, Website;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, Hiếu.

CHỦ TỊCH²



Trần Thanh Liêm

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI, THAY THÉ VÀ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 40 /QĐ-UBND, ngày 08 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã.

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
1. Văn phòng Sở		
a)	Lĩnh vực Nông nghiệp	
1	1 Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	1
2	2 Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	10
3	3 Thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	19
2. Chi cục Thủy lợi		
a)	Lĩnh vực Thủy lợi	
4	1 Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	29
5	2 Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	31
6	3 Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	32
7	4 Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	40



8	5	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	42
9	6	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	45
10	7	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.	48
11	8	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	51
12	9	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	54
13	10	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	57
14	11	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	60
15	12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	63
16	13	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	66
17	14	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	69

18	15	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	72
19	16	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	75
B		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
		Lĩnh vực Thủy lợi	
20	1	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp.	78
C		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	
		Lĩnh vực Thủy lợi	
21	1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (<i>Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác</i>)	88

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Số TT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Trang
1	Chi cục Phát triển nông thôn			
1	Công nhận nghề truyền thống	Công nhận nghề	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.	91
2	Công nhận làng nghề	Công nhận làng nghề	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.	93

3	Công nhận làng nghề truyền thống	Công nhận làng nghề truyền thống	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn.	95
2	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản			
	a) Lĩnh vực Thú y			
4	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp;	97
5	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;	102

			Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	
b) Lĩnh vực Nuôi trồng Thủy sản				
6	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (<i>trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực</i>)	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (<i>Bao gồm cả giống thủy sản bố mẹ chủ lực nếu được ủy quyền</i>).	Thông tư số 09/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 284/2016/TT-BTC.	105
7	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm	Cấp mã số nhận diện ao nuôi cá Tra thương phẩm (<i>cấp lần đầu và cấp lại</i>).	Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra	109
c) Lĩnh vực Chăn nuôi				
8	Tiếp nhận bản công bố hợp quy	Tiếp nhận bản công bố hợp quy	+ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. + Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số Điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN	114

BAN NHẬN

			<p>ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.</p> <p>+ Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy</p>	
--	--	--	---	--

Ghi chú

- Chi cục Phát triển nông thôn: Sửa đổi, thay thế các thủ tục hành chính số: 152, 153, 154 từ trang 613 đến 619 Phần II, Mục A ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-UBND, ngày 28/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản: Sửa đổi, thay thế các thủ tục hành chính số: 1, 2 từ trang số 1 đến trang 8 (lĩnh vực Thú y); sửa đổi, thay thế các thủ tục hành chính số: 22, 23 từ trang số 100 đến trang 107 (Lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản); sửa đổi, thay thế thủ tục hành chính số: 49 từ trang số 215 đến trang 217 (Lĩnh vực Chăn nuôi); Phần II, Mục A ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 28/5/2018.

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1.	Chi cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
1	1	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu
		Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm

2	2	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm.	Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm
2.		Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	
a)		Lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản	
3	1	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm	Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra
b)		Lĩnh vực Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
4	1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu).	
5	2	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu).	
6	3	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.	
7	4	Chứng nhận thủy sản khai thác.	
8	5	Cấp đổi và cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản.	
9	6	Chứng nhận lại thủy sản khai thác.	
10	7	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.	
11	8	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng.	
12	9	Nhập khẩu tàu cá đóng mới.	
13	10	Cấp Giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai.	Thông tư 09/2018/TT-BNNPTNT bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành
14	11	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời.	
15	12	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.	

3.		Chi cục Thủy lợi	
16	1	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
17	2	Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.	
18	3	Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	
19	4	Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.	
20	5	Thủ tục Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết	

		của UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương
21	6	Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
22	7	Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
23	8	Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ghi chú

- Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản: Bãi bỏ thủ tục số 56, 57 Phần I, từ trang số 236 đến trang 241, Phần II ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 28/5/2018

- Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản: Bãi bỏ thủ tục số 24 từ trang số 108 đến trang 110 (Lĩnh vực Nuôi trồng thủy sản); Bãi bỏ thủ tục số 25,26,27,28 từ trang số 111 đến trang 133; Bãi bỏ thủ tục số 30,31,32,33,34 từ trang số 137 đến trang 163; Bãi bỏ thủ tục số 37 từ trang số 171 đến trang 174; Bãi bỏ thủ tục số 40 từ trang số 182 đến trang 185; Bãi bỏ thủ tục số 46 từ trang số 205 đến trang 208 (Lĩnh vực Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản) Phần II, Mục A ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 28/5/2018.

- Chi cục Thủy lợi: Bãi bỏ các thủ tục hành chính từ số 140 đến 147 từ trang số 551 đến trang 574 (Lĩnh vực Thủy lợi)Phần II, Mục A ban hành kèm theo Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 28/5/2018.